

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.076.837.465.714	3.724.543.458.324
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	691.247.263.959	495.082.059.081
1 . Tiền	111		444.211.897.668	313.779.051.991
2 . Các khoản tương đương tiền	112		247.035.366.291	181.303.007.090
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.558.241.096	26.954.476.281
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	120.558.241.096	26.954.476.281
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.582.297.651.690	1.836.258.675.641
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.464.213.006.089	1.661.222.098.911
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.061.747.581	128.923.909.384
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.000.000.000	41.200.000.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.675.308.349	6.917.790.748
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.652.410.329)	(2.005.123.402)
IV . Hàng tồn kho	140	V.6	1.494.576.526.720	1.153.538.355.488
1 . Hàng tồn kho	141		1.513.806.966.784	1.169.218.282.677
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.230.440.064)	(15.679.927.189)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		188.157.782.249	212.709.891.833
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.424.351.868	1.296.632.928
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		186.145.375.961	210.501.571.668
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	588.054.420	911.687.237
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.213.455.096.879	1.236.094.466.700
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		72.768.711.103	74.956.603.147
1 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	72.768.711.103	74.956.603.147
II . Tài sản cố định	220		597.405.499.564	666.518.795.899
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	596.688.492.013	666.383.932.122
- Nguyên giá	222		2.033.372.046.830	2.048.120.746.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.436.683.554.817)	(1.381.736.814.371)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	717.007.551	134.863.777
- Nguyên giá	228		14.306.436.663	13.661.969.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.589.429.112)	(13.527.105.786)
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		8.185.374.629	277.085.094
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.185.374.629	277.085.094
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		503.041.298.808	457.543.781.459
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	468.332.978.808	416.135.264.659
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	49.670.070.000	49.670.070.000
3 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(15.061.750.000)	(8.361.553.200)
4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		32.054.212.775	36.798.201.101
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	32.054.212.775	36.798.201.101
Tổng cộng tài sản	270		5.290.292.562.593	4.960.637.925.024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.112.119.449.354	2.957.499.406.606
I . Nợ ngắn hạn	310		3.076.048.072.954	2.920.112.565.356
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.860.108.743.464	1.739.600.828.991
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.863.257.309	190.078.968.094
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	24.785.755.856	19.045.464.567
4 . Phải trả người lao động	314		427.774.862.438	375.566.289.512
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	26.940.294.933	38.805.165.409
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.097.453.147	1.150.659.902
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	55.318.608.226	62.112.994.907
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	6.387.750.000	6.105.000.000
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		470.771.347.581	487.647.193.974
II . Nợ dài hạn	330		36.071.376.400	37.386.841.250
1 . Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	7.430.190.400	2.659.500.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	6.387.750.000	12.210.000.000
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	22.253.436.000	22.517.341.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.178.173.113.239	2.003.138.518.418
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.16	2.178.173.113.239	2.003.138.518.418
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		793.700.454.133	764.370.376.203
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		797.453.855.488	662.182.130.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		525.570.776.248	509.062.941.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		271.883.079.240	153.119.188.324
6 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		119.855.048.708	109.422.257.113
Tổng cộng nguồn vốn	440		5.290.292.562.593	4.960.637.925.024

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bích Thùy

Nguyễn Trâm Anh

Trần Minh Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.130.452.323.880	2.217.420.872.533	9.756.363.238.727	8.606.837.411.154
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	917.379.712		3.275.113.961	885.606.438
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		2.129.534.944.168	2.217.420.872.533	9.753.088.124.766	8.605.951.804.716
4. Giá vốn hàng bán	11		1.853.972.806.129	2.002.650.007.240	8.699.033.449.477	7.786.388.887.588
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		275.562.138.039	214.770.865.293	1.054.054.675.289	819.562.917.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.128.382.604	49.096.655.055	115.938.009.299	122.329.559.969
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.068.276.807	35.451.334.837	84.686.834.511	72.448.712.241
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		274.094.043		3.785.280.109	649.198.793
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		26.622.342.553	19.161.811.843	72.951.979.451	29.505.611.162
9. Chi phí bán hàng	25		130.486.947.616	122.933.571.792	458.480.114.900	444.351.306.850
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		92.379.097.245	53.093.440.306	285.858.697.728	237.665.277.302
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.378.541.528	71.550.985.256	413.919.016.900	216.932.791.866
12. Thu nhập khác	31		11.913.296.634	816.649.312	15.664.318.893	14.247.711.632
13. Chi phí khác	32		496.287.114	122.780.500	505.027.100	285.420.647
14. Lợi nhuận khác	40		11.417.009.520	693.868.812	15.159.291.793	13.962.290.985
15. Tổng lợi nhuận kế toán	50		114.795.551.048	72.244.854.068	429.078.308.693	230.895.082.851
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	13.820.750.028	7.311.447.702	66.748.702.541	39.747.065.174
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.974.801.020	64.933.406.366	362.329.606.152	191.148.017.677
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		94.454.243.678	62.957.898.034	349.664.494.679	191.208.509.601
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.520.557.342	1.975.508.332	12.665.111.473	(60.491.924)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.755	1.171	6.583	3.486

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	10.022.557.402.856	8.545.619.589.539
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.526.515.184.212)	(7.522.076.389.356)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.098.878.125.784)	(1.074.632.995.706)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.785.280.109)	(649.198.793)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(60.635.308.671)	(43.222.673.613)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	576.564.637.132	554.000.785.237
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(498.822.575.456)	(470.670.348.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	410.485.565.756	(11.631.230.763)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.283.773.122)	(45.358.874.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.293.675.572	5.816.562.118
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(323.573.000.000)	(24.380.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	270.083.739.295	283.510.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.320.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.630.594.840
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.092.664.446	33.239.660.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.386.693.809)	254.137.942.994
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	245.833.536.929	108.638.137.154
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(251.938.536.929)	(122.009.300.082)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(176.400.000.000)	(110.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(182.505.000.000)	(123.621.162.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	194.593.871.947	118.885.549.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	495.082.059.081	376.254.464.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.571.332.931	(57.954.401)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	691.247.263.959	495.082.059.081

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh

Tp HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
- Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau :

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiên	82.50%
Công ty TNHH May Tiên Thuận	82.50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83.55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66.78%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 2,5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 1,5 - 7 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 1,5 - 20 năm |

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	691.247.263.959		495.082.059.081	
- Tiền mặt	2.050.121.324		2.122.425.333	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	442.161.776.344		311.656.626.658	
- Tương đương tiền	247.035.366.291		181.303.007.090	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	120.558.241.096	-	26.954.476.281	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	120.558.241.096		26.954.476.281	
a2) Dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000		100.000.000	
b) Đầu tư vào công ty liên kết	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	165.385.622.731		165.385.622.731	
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	<u>302.947.356.077</u>		<u>250.749.641.928</u>	
	468.332.978.808		416.135.264.659	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000		6.000.000.000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15.061.750.000	(15.061.750.000)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000		21.288.320.000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty CP ĐTPT Vinatex	<u>6.320.000.000</u>	-	<u>6.320.000.000</u>	-
	49.670.070.000	(15.061.750.000)	49.670.070.000	(8.361.553.200)
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	1.464.213.006.089		1.661.222.098.911	
- Uniqlo Co. Ltd	778.417.160.046		755.127.171.099	
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	440.536.849.642		615.289.077.563	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	245.258.996.401		290.805.850.249	
4. Phải thu khác	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.675.308.349		6.917.790.748	
- Phải thu lãi tiền gửi	1.194.057.535		1.441.712.683	
- Tạm ứng	121.249.296		920.586.771	
- Ký cược, ký quỹ;	702.558.000		398.558.000	
- Các bên liên quan	1.372.264.567		1.481.809.238	
- Phải thu khác.	1.285.178.951		2.675.124.056	

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
b) Dài hạn	72.768.711.103	74.956.603.147
Ký cược, ký quỹ		
- Các bên liên quan	63.462.840.000	63.462.840.000
- Các bên khác	9.305.871.103	11.493.763.147

5. Nợ xấu

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	8.107.262.023	(3.652.410.329)	5.573.404.167	(2.005.123.402)
- Công ty TNHH thương mại đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	(203.120.294)	203.120.294	(203.120.294)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lê Bằng	5.097.543.949	(1.529.263.184)	5.097.543.949	(1.529.263.184)
- Đại lý 945 Tinh lộ 43, Tp Thủ Đức	449.499.719	(224.724.860)		
- Đại lý E17 Quang Trung, Gò Vấp	285.592.141	(142.796.071)		
- Đại lý 117 Cầu Trì, TX Sơn Tây, Hà Nội	1.730.000.000	(1.211.000.000)		
- Khách hàng khác	68.765.996	(68.765.996)		

6. Hàng tồn kho:

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	24.149.217.719		18.065.952.387	
- Nguyên liệu, vật liệu;	342.452.833.730		293.399.414.716	
- Công cụ, dụng cụ;	187.516.160		299.292.383	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	578.608.732.796		254.654.305.595	
- Thành phẩm;	471.319.664.546	(9.475.520.943)	474.626.935.869	(14.459.615.167)
- Hàng hóa;	87.500.727.090	(8.314.578.851)	122.270.140.856	(996.967.566)
- Hàng gửi bán;	9.588.274.743	(1.440.340.270)	5.902.240.871	(223.344.456)
	1.513.806.966.784	(19.230.440.064)	1.169.218.282.677	(15.679.927.189)

7. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn	1.424.351.868	1.296.632.928
- Chi phí thuê mặt bằng	600.605.554	265.805.556
- Các khoản khác	823.746.314	1.030.827.372
b) Dài hạn	32.054.212.775	36.798.201.101
- Chi phí thuê đất	29.482.712.687	30.359.030.507
- Các khoản khác	2.571.500.088	6.439.170.594

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.012.852.054.280	936.761.137.912	54.574.185.419	43.933.368.882	2.048.120.746.493	-
Số tăng trong kỳ	64.814.815	22.124.062.227	-	864.940.000	23.053.817.042	
- Mua sắm mới	64.814.815	22.124.062.227	-	637.260.000	22.826.137.042	
- Khác	-	-	-	227.680.000	227.680.000	
Số giảm trong kỳ	1.447.569.545	34.831.757.964	715.384.410	807.804.786	37.802.516.705	
- Thanh lý, nhượng bán	1.447.569.545	34.831.757.964	715.384.410	807.804.786	37.802.516.705	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	1.011.469.299.550	924.053.442.175	53.858.801.009	43.990.504.096	2.033.372.046.830	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	430.903.294.125	862.114.996.860	49.400.488.049	39.318.035.337	1.381.736.814.371	-
Số tăng trong kỳ	49.843.336.931	37.770.040.990	1.771.946.384	3.013.544.596	92.398.868.901	
- Khấu hao trong năm	49.843.336.931	37.770.040.990	1.771.946.384	3.013.544.596	92.398.868.901	
- Khác	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	1.447.569.545	34.481.369.714	715.384.410	807.804.786	37.452.128.455	
- Thanh lý, nhượng bán	1.447.569.545	34.481.369.714	715.384.410	807.804.786	37.452.128.455	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	479.299.061.511	865.403.668.136	50.457.050.023	41.523.775.147	1.436.683.554.817	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	
- Tại ngày đầu năm	581.948.760.155	74.646.141.052	5.173.697.370	4.615.333.545	666.383.932.122	
- Tại ngày cuối kỳ	532.170.238.039	58.649.774.039	3.401.750.986	2.466.728.949	596.688.492.013	

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.430.646.082	2.231.323.481	13.661.969.563
Số tăng trong kỳ	845.000.000	-	845.000.000
Số giảm trong kỳ	200.532.900	-	200.532.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.075.113.182	2.231.323.481	14.306.436.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.311.131.380	2.215.974.406	13.527.105.786
Số tăng trong kỳ	247.507.151	15.349.075	262.856.226
- Khấu hao trong năm	247.507.151	15.349.075	262.856.226
Số giảm trong kỳ	200.532.900	-	200.532.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.358.105.631	2.231.323.481	13.589.429.112
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	119.514.702	15.349.075	134.863.777
- Tại ngày cuối kỳ	717.007.551	-	717.007.551

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.387.750.000	6.387.750.000	252.221.286.929	251.938.536.929	6.105.000.000	6.105.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	-	-	245.833.536.929	245.833.536.929	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.387.750.000	6.387.750.000	6.387.750.000	6.105.000.000	6.105.000.000	6.105.000.000
b) Vay dài hạn	6.387.750.000	6.387.750.000	565.500.000	6.387.750.000	12.210.000.000	12.210.000.000
- Bosideng International Fashion Limited	6.387.750.000	6.387.750.000	565.500.000	6.387.750.000	12.210.000.000	12.210.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Phải nộp	24.785.755.856	19.045.464.567
Thuế GTGT	4.016.109.552	4.692.541.878
Thuế nhập khẩu	695.357.768	896.166.227
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.118.324.748	11.279.923.041
Thuế thu nhập cá nhân	2.333.079.246	1.045.107.994
Thuế khác	622.884.542	1.131.725.427
b) Phải thu	588.054.420	911.687.237
Thuế GTGT	502.831.741	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		274.992.163
Thuế thu nhập cá nhân	84.741.538	212.725.428
Thuế khác	481.141	423.969.646

12. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.181.670.724.083	1.181.670.724.083	965.202.702.621	965.202.702.621
- Các đối tượng khác	<u>678.438.019.381</u>	<u>678.438.019.381</u>	<u>774.398.126.370</u>	<u>774.398.126.370</u>
	1.860.108.743.464	1.860.108.743.464	1.739.600.828.991	1.739.600.828.991

13. Chi phí phải trả	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Chi phí gia công	6.439.796.841	6.254.621.325
- Chi phí khác	<u>20.500.498.092</u>	<u>32.550.544.084</u>
	26.940.294.933	38.805.165.409

14. Phải trả khác	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn	55.318.608.226	62.112.994.907
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	5.448.506.331	12.283.266.084
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	17.098.327.659	24.577.595.278
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	4.567.744.085	5.291.680.426
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.878.728.188	4.635.151.156
b) Dài hạn	7.430.190.400	2.659.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.870.690.400	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000

15. Dự phòng phải trả dài hạn	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.253.436.000	22.517.341.250

16 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	662.182.130.192	764.370.376.203	109.422.257.113	2.003.138.518.418
- Tăng vốn							-
- Lãi, lỗ trong kỳ				349.664.494.679		12.665.111.473	362.329.606.152
- Chia cổ tức 2023 (*)				(110.250.000.000)		-	(110.250.000.000)
- Ứng cổ tức 2024 (**)				(66.150.000.000)		-	(66.150.000.000)
- Phân phối các quỹ				(37.992.769.383)	29.330.077.930	(2.232.319.878)	(10.895.011.331)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	797.453.855.488	793.700.454.133	119.855.048.708	2.178.173.113.239

(*) Chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/04/2024

(**) Ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 22/11/2024

b. Cổ phiếu

31/12/2024

01/01/2024

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.756.363.238.727	8.606.837.411.154
- Doanh thu thành phẩm	9.472.128.389.612	8.369.281.670.205
- Doanh thu hàng hoá, dịch vụ	284.234.849.115	237.555.740.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại;	3.275.113.961	885.606.438
3. Doanh thu hoạt động tài chính	115.938.009.299	122.329.559.969
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.922.752.795	9.164.257.783
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	1.772.094.840
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	873.700.000	3.178.843.747
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	101.141.556.504	108.214.363.599
4. Chi phí tài chính	84.686.834.511	72.448.712.241
- Lãi tiền vay;	3.785.280.109	649.198.793
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	74.201.357.602	71.799.513.448
- Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư;	6.700.196.800	
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.748.702.541	39.747.065.174
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	349.664.494.679	191.208.509.601
Các khoản điều chỉnh		
- Tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(59.356.260.629)	(37.482.593.887)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	290.308.234.050	153.725.915.714
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.583	3.486

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.898.583.209	2.513.399.621
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	78.055.408.335	58.135.081.981
Công ty Cổ phần may Công Tiến	2.229.696.199	2.599.735.204
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.304.483.761	1.588.672.912
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	21.445.311.571	9.249.025.024
Công ty cổ phần may Việt Tân	440.222.500	369.069.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	1.947.717.663	1.899.348.334
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.924.484.454	1.880.596.800
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	404.616.667	268.954.815
Công ty Cổ phần Việt Hưng	36.533.103	489.871.316
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.384.223.350	318.373.704
Công ty TNHH Việt Khánh	669.506.500	1.006.978.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	13.555.791.400	13.843.695.900
Công ty CP may Việt Long Giang	5.195.089.500	11.665.733.400
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	43.117.007	5.766.900
South Island Garment Sdn.Bhd	4.341.441.766.470	3.416.532.498.710

	Năm 2024	Năm 2023
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	-	462.000.000
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần Công ty CP Tex Giang	77.645.207	124.665.135
Công ty CP may Phương Đông	-	69.213.168.989
Công ty CP dệt may 29-3	61.531.117	6.682.066.900
Công ty CP Tân Thuận Tiến	562.599.883	1.412.040.426
Công ty CP SIGP	-	3.910.574.714
Cty TNHH TMDV Lê Băng	-	110.048.907
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần Công ty CP Dệt may Huế	-	2.262.472.617
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	63.544.540	8.594.400
	872.808.357	25.471.070
	1.528.800	2.070.600

Mua hàng, dịch vụ

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	393.895.477.464	251.678.627.258
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	259.529.657	178.736.489
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	129.195.528.505	116.725.216.466
Công ty Cổ phần may Công Tiến	715.976.920	119.071.314.633
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	249.500.000	1.537.606.580
Công ty cổ phần may Việt Tân	266.815.046.861	239.227.305.923
Công ty Cổ phần may Tây Đô	216.693.818.372	199.173.757.925
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	4.768.193.172	4.763.823.721
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	40.077.481.225	38.613.969.690
Công ty Cổ phần Việt Hưng	112.980.724.818	81.691.712.893
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.247.607.697	4.705.503.128
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	-	1.103.101.500
Công ty TNHH Việt Khánh	200.347.359.189	174.052.316.663
Công ty TNHH Việt Long Hưng	473.021.010.858	296.767.989.687
Công ty CP may Việt Long Giang	1.030.550.934	83.870.865.223
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	11.638.714.741	10.394.971.156
South Island Garment Sdn.Bhd	1.982.213.105.015	1.013.598.494.101
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	3.721.829.856	3.857.834.407
Trương Thị Hoa	325.741.940	348.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	646.903.230	684.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	11.458.120.852	11.525.707.119
Bùi Ngọc Thụy Uyên	2.340.000.000	2.376.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	2.462.373.000	2.566.215.000
Công ty CP SIGP	37.671.051.149	22.088.174.245

31/12/2024

01/01/2024

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	233.208.405	251.133.642
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	41.055.106.301	3.230.839.040
Công ty Cổ phần may Công Tiến	966.527.376	684.684.385
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	6.238.221.831	1.653.137.290
Công ty Cổ phần may Tây Đô	71.677.152	11.045.003
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	-	1.368.255.726
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	226.410.800	20.714.399
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.626.825.140	5.253.650.280
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.504.000.000	44.465.532
Công ty TNHH Việt Long Hưng	124.941.227.131	152.209.320.287

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty CP may Việt Long Giang	-	6.264.238.640
South Island Garment Sdn.Bhd	251.739.846.800	436.779.948.778
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	779.321.546	-
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	7.303.538	4.724.433
Công ty CP Tex Giang	-	1.173.938.620
Công ty CP may Phương Đông	-	1.034.724.240
Công ty CP dệt may 29-3	49.629.673	206.713.319
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	5.097.543.949	5.097.543.949
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần may Tây Đô	20.233.503	15.808.558
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	-	28.685.580.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	10.002.693.031
Công ty TNHH Việt Khánh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	20.000.000.000	22.000.000.000
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	4.000.000.000	38.000.000.000
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	4.000.000.000	3.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	595.627.397	1.146.509.589
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	341.663.564	281.040.371
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	410.149.589	41.462.705
Công ty CP dệt may 29-3	24.824.017	12.796.573
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	119.568.049.087	111.877.714.407
Công ty CP và ĐTPPT Bình Thắng	12.327.840	-
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	1.819.830.676	1.182.823.609
Công ty Cổ phần may Công Tiến	-	21.695.818.589
Công ty cổ phần may Việt Tân	157.637.738.180	103.908.842.597
Công ty Cổ phần may Tây Đô	3.349.879.371	2.600.461.676
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	-	207.040.158
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	927.147.010	776.112.238
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.958.957.258	1.875.389.051
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	865.312.183	467.230.999
Công ty TNHH Việt Khánh	25.869.864.854	24.054.329.088
Công ty TNHH Việt Long Hưng	84.426.778.642	62.659.780.608
Công ty CP may Việt Long Giang	-	162.154.490
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	-	33.053.000
South Island Garment Sdn.Bhd	785.217.238.982	633.164.320.920
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	504.882.351
Công ty CP Tân Thuận Tiến	-	32.748.840
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	62.330
South Island Garment Sdn.Bhd	106.561.938.524	101.005.844.227

31/12/2024

01/01/2024

Phải trả ngắn hạn khác

Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần

4.547.744.085
20.000.000

5.271.680.426
20.000.000

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

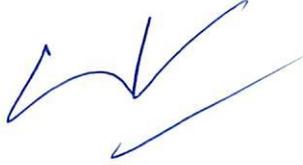
P. Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Thủy



Nguyễn Trâm Anh



Trần Minh Công